

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.431.527.056.219	4.631.121.289.606
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		317.868.376.470	156.837.858.220
1.Tiền	111	V.01	305.868.376.470	142.837.858.220
2.Các khoản tương đương tiền	112	V.02	12.000.000.000	14.000.000.000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		726.200.000.000	951.273.534.247
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.03	726.200.000.000	951.273.534.247
III.Các khoản phải thu ngắn hạn:	130		280.022.700.954	336.352.318.651
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.04	181.412.629.322	180.702.304.545
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.614.374.990	72.497.642.712
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	87.406.992.469	90.091.956.971
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(8.411.295.827)	(6.939.585.577)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06		
IV.Hàng tồn kho	140		3.041.916.429.695	3.087.890.373.236
1.Hàng tồn kho	141	V.08	3.045.084.813.891	3.091.058.757.432
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.168.384.196)	(3.168.384.196)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		65.519.549.100	98.767.205.252
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	17.113.419.846	6.500.555.672
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.466.837.392	2.294.068.267
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	44.939.291.862	89.972.581.313
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.549.965.585.433	1.525.962.804.166
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		15.917.457.064	15.554.466.102
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216		15.917.457.064	15.554.466.102
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	220		1.061.851.279.961	1.079.686.815.209
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.003.629.621.917	1.021.292.084.662
- Nguyên giá	222		2.630.051.357.544	2.598.336.272.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.626.421.735.627)	(1.577.044.187.568)



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.11	58.221.658.044	58.394.730.547
- Nguyên giá	228		62.428.431.278	62.378.431.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.206.773.234)	(3.983.700.731)
III.Bất động sản đầu tư	230	V.13	36.991.639.021,0	38.267.657.887
- Nguyên giá	231		48.536.935.483,0	48.536.935.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.545.296.462)	(10.269.277.596)
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	118.291.444.731	77.761.038.928
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		118.291.444.731	77.761.038.928
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		243.565.853.707	242.673.929.268
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		239.263.122.895	238.371.198.456
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.924.890.000	25.924.890.000
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.622.159.188)	(21.622.159.188)
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.Tài sản dài hạn khác	260		73.347.910.949	72.018.896.772
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	73.222.278.233	72.018.896.772
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	125.632.716	
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			
5.Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.981.492.641.652	6.157.084.093.772

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.451.918.436.436	3.721.534.810.369
I.Nợ ngắn hạn	310		3.293.614.452.197	3.563.717.209.975
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	401.657.324.694	373.016.590.858
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.560.931.533	14.671.964.458
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	309.847.783.305	276.278.412.421
4.Phải trả người lao động	314		99.316.940.186	124.364.390.098
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	9.975.240.127	11.387.290.337
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	3.133.280.833	1.928.278.328
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	6.355.742.480	5.161.161.872
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	2.079.060.854.219	2.331.232.733.611
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21		
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		379.706.354.820	425.676.387.992
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.Nợ dài hạn	330		158.303.984.239	157.817.600.394
1.Phải trả người bán dài hạn	331			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	84.630.836.954	84.545.636.516
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	418.000.000	425.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	55.905.306.098	55.905.306.098
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	17.349.841.187	16.941.657.780
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.529.574.205.216	2.435.549.283.403
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	2.529.574.205.216	2.435.549.283.403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.336.766.294.538	2.336.766.294.538
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.238.289.813	4.238.289.813
4. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.640.108.173	8.734.030.287
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162.207.974.407	69.606.002.081
- LNST thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		56.294.644.572	61.148.116.091
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		105.913.329.835	8.457.885.990
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		16.721.538.285	16.204.666.684
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.24		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.981.492.641.652	6.157.084.093.772

Lập ngày 08 tháng 8 năm 2023

Người Lập Biểu:

Kế Toán Trưởng:

Phụ trách HĐTV:

Phan Thị Bích Hậu

Đào Đông Phong

Trần Minh Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 Tháng Năm 2024

Đơn vị tính : đồng

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		176.394.443.468	187.611.652.242
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		52.794.442.010	49.698.424.485
	- Các khoản dự phòng	03		1.471.710.250	
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại	04			
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.739.949.738)	(26.873.737.626)
	- Chi phí lãi vay	06		34.664.167.664	67.614.276.340
	- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		243.584.813.654	278.050.615.441
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		82.858.744.517	(24.258.249.280)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45.973.943.541	85.061.710.782
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(46.614.601.823)	70.687.738.704
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.816.245.635)	(4.484.380.547)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(37.151.864.264)	(71.846.914.698)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.533.913.073)	(31.088.154.980)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		70.453.276	405.245.767
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(52.625.363.196)	(22.656.241.660)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		201.745.966.997	279.871.369.529
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45.216.163.147)	(63.802.024.449)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		114.086.479	230.165.999
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(560.200.000.000)	(1.068.200.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		798.273.534.247	1.045.500.000.000


	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.032.419.833	79.007.443.117
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		222.003.877.412	(7.264.415.333)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	3.073.882.708.702	2.986.847.265.122
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(3.335.347.742.065)	(2.977.100.778.445)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.254.292.796)	(181.167.318.410)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(262.719.326.159)	(171.420.831.733)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		161.030.518.250	101.186.122.463
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		156.837.858.220	189.567.595.487
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		317.868.376.470	290.753.717.950

Người Lập Biểu:



Phan Thị Bích Hậu

Kế Toán Trưởng:



Đào Đông Phong

Lập ngày 08 tháng 8 năm 2024

Phụ trách HĐTV:



Trần Minh Quang


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
6 Tháng Năm 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.550.970.746.694	4.422.771.136.093
Trong đó: - Doanh thu xuất khẩu			626.164.856.131	531.700.153.883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	842.846.509	1.942.505.252
2a. Chiết khấu thương mại			46.183.761	9.183.233
2b. Giảm giá hàng bán			35.129.319	3.730.000
2c. Hàng bán bị trả lại			761.533.429	1.929.592.019
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	4.550.127.900.185	4.420.828.630.841
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4.115.531.173.213	3.960.222.759.354
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		434.596.726.972	460.605.871.487
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	32.013.123.179	36.276.188.009
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	46.758.257.662	74.433.153.110
Trong đó: - Lãi vay	23		34.664.167.664	67.614.276.340
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên			9.224.031.952	2.088.249.147
9. Chi phí bán hàng	24	VI.9	188.333.310.500	181.769.871.968
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	64.292.114.091	55.887.620.103
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		176.450.199.850	186.879.663.462
12. Thu nhập khác	31	VI.7	980.415.770	1.454.687.086
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.036.172.152	722.698.306
14. Lợi nhuận khác	40		-55.756.382	731.988.780
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		176.394.443.468	187.611.652.242
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	33.170.129.825	36.897.000.474
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		282.550.691	253.203.045
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		142.941.762.952	150.461.448.723
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty Mẹ	61		141.345.658.699	149.325.020.581
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.596.104.253	1.136.428.142

Lập ngày 08 tháng 8 năm 2024

Người Lập Biểu:


Phan Thị Bích Hậu

Kế Toán Trưởng:


Đào Đông Phong

Phụ trách HĐTV:




Trần Minh Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 THÁNG NĂM 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, nông nghiệp, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
 - Trồng cây thuốc lá, thuốc lào;
 - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
 - Trồng rau đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
 - Trồng cây hàng năm khác;
 - Chăn nuôi trâu, bò;
 - Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
 - Chăn nuôi dê, cừu;
 - Chăn nuôi lợn;
 - Chăn nuôi gia cầm;
 - Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
 - Nuôi trồng thủy sản nội địa;
 - Sản xuất giống thủy sản;
 - Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
 - Sản xuất, chế biến nguyên phụ liệu thuốc lá;
 - Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú;
 - Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
 - Sản xuất giày, dép;



- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất hàng mỹ nghệ từ đà điều và cá sấu);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động thể thao khác;

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Đại lý, môi giới;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ tre, nứa) và động vật sống;

- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, dày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổng số các Công ty con: 05 công ty
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 05 công ty
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty
- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

Tỷ lệ góp vốn

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty:

- + Công ty cổ phần du lịch Long Phú
- + Công ty TNHH thương mại Khatoco
- + Công ty CP Bao bì Tân Khánh An
- + Công ty TNHH 1TV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco

- Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Không.

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty:

- + Công ty cổ phần Đông Á
- + Công ty cổ phần Du lịch Khánh Tâm
- + Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà
- + Công ty cổ phần Tân Việt
- + Công ty CP In bao bì Khatoco
- + Công ty cổ phần Khatoco Liberty

- Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo:

Tỷ lệ lợi ích,
quyền biểu
quyết của Công

52,50%

100,00%

100,00%

100,00%

Tỷ lệ phần sở
hữu, quyền biểu
quyết:

29,00%

29,00%

29,04%

38,08%

29,00%

29,06%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1/2024, kết thúc vào ngày 31/12/2024

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :

Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ một cách tương đối đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dư năm trước

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì phải lập dự phòng bổ sung số chênh lệch thiếu, ngược lại thì phải hoàn nhập số chênh lệch thừa

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : khấu hao theo phương pháp đường thẳng
Trong năm Tổng Công ty có trích khấu hao hanh đối với một số tài sản là: máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; tài sản cố định hữu hình khác; phần mềm máy vi tính
- 5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao theo phương pháp đường thẳng
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : được xác định theo công thức tính quy định trong thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
- Chi phí trả trước : chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm : công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh có giá trị lớn . . .
 - Chi phí khác : các khoản chi phí khác được vốn hóa gồm : chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập . . .
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :
- Một số khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :
- Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :
 - . Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
 - . Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ

. Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó

- Dự phòng phải trả được lập vào cuối kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế toán đó.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

. Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

. Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

. Vốn khác của chủ sở hữu : được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng viện trợ sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :

. Chênh lệch đánh giá lại tài sản chỉ được phản ánh vào tài khoản 412 trong các trường hợp sau :

+ Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản

+ Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước

+ Các trường hợp khác theo quy định (như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp)

. Riêng khoản chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh liên kết hoặc đầu tư vào công ty con thì được phản ánh vào tài khoản thu nhập khác, chi phí khác

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chỉ phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào tài khoản 413 trong các trường hợp :

. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu tư XDCCB trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập (khi chưa hoàn thành quá trình đầu tư)

. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCCB (doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCCB)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :



- . Doanh thu bán hàng : việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích
 - . Doanh thu cung cấp dịch vụ : việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - . Doanh thu hoạt động tài chính : việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng VND
- Tiền gửi ngân hàng USD

Đơn vị tính : đồng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2.915.717.309	2.546.629.711
	182.455.438.530	81.517.983.522
	120.497.220.631	58.773.244.987
Cộng :	305.868.376.470	142.837.858.220

02. Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	12.000.000.000	14.000.000.000

03. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	726.200.000.000	726.200.000.000		951.273.534.247	951.273.534.247	

b1) Ngắn hạn	726.200.000.000	726.200.000.000		951.273.534.247	951.273.534.247
- Tiền gửi có kỳ hạn	726.200.000.000	726.200.000.000		951.273.534.247	951.273.534.247

b2) Dài hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	240.364.400.000	119.153.879.806	239.263.122.895	240.364.400.000	119.142.678.719	238.371.198.456
+ Công ty CP Đông Á (29%)	3.480.000.000		46.837.786.058	3.480.000.000		48.055.786.058
+ Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	29.600.000.000	29.600.000.000		29.600.000.000	29.600.000.000	
+ Công ty CP Đầu tư Khánh Hà (29%)	75.500.000.000	6.088.692.674	69.411.307.326	75.500.000.000	6.088.692.674	69.411.307.326
+ Công ty CP Du lịch Khánh Tâm (29%)	64.960.000.000	64.960.000.000		64.960.000.000	64.960.000.000	
+ Công ty CP Tân Việt (38,08%)	43.624.400.000	18.505.187.132	25.119.212.868	43.624.400.000	18.493.986.045	25.733.182.363
+ Công ty CP In Bao bì Khatoco (29%)	23.200.000.000		97.894.816.643	23.200.000.000		95.170.922.709
- Đầu tư vào đơn vị khác (đầu tư góp vốn)	25.924.890.000	21.622.159.188	4.302.730.812	25.924.890.000	21.622.159.188	4.302.730.812
+ Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang (8,89%)	16.000.000.000	12.072.159.188	3.927.840.812	16.000.000.000	12.072.159.188	3.927.840.812
+ Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang (12,73%)	9.550.000.000	9.550.000.000		9.550.000.000	9.550.000.000	
+ Cty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	374.890.000		374.890.000	374.890.000		374.890.000

04. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Angles Worlds PTE, LTD	14.042.666.633	10.555.147.274
- JP GLOBAL IMPORT INC (Mỹ)	15.986.066.423	
- Bonprix Handelsgesellschaft mbH	9.489.337.468	4.736.857.950
- Josef Witt GmbH		13.159.902.045
- Công ty TNHH Texray (VN)	1.269.143.208	7.486.243.031
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dịch vụ Phúc Khang Thịnh	13.885.179.600	13.556.652.530
- Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	56.800.000	8.800.000
- Công ty CP xi măng Song Gianh (TKA)	6.985.872.000	7.297.668.000
- Công ty CP xi măng Công Thanh (TKA)	8.850.000.000	9.000.000.000
- Công ty CP xi măng Đồng Lâm (TKA)	7.866.648.990	7.451.604.440
- Các khoản phải thu khách hàng khác	102.980.915.000	107.449.429.275

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách là các bên liên quan			56.800.000	8.800.000
- Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)			56.800.000	8.800.000

05. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	87.406.992.469		90.091.956.971	
- Phải thu người lao động	1.881.083.359		1.784.583.476	
+ <i>Tạm ứng</i>	1.873.480.526		1.225.371.235	
+ <i>Phải thu người lao động (Lương, BHXH)</i>			7.948.554	
+ <i>Phải thu người lao động (Thuế TNCN)</i>	7.602.833		551.263.687	
- Ký cược, ký quỹ;	8.182.945.136		8.797.297.136	
- Phải thu khác	77.342.963.974		79.510.076.359	
+ <i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	2.885.062.683		13.133.028.781	
+ <i>British American Tobacco PTE LTD</i>	2.350.135.810		3.869.886.240	
+ <i>Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất</i>	4.524.446.467		4.803.398.467	
+ <i>UBND Thành Phố Nha Trang (tiền đền bù giải tỏa Dự án khu đô thị Phước Đồng)</i>	54.231.898.410		54.231.898.410	
+ <i>Thuế nhập khẩu và thuế GTGT (HQQH)</i>	9.726.642.784			
+ <i>Phải thu khác</i>	3.624.777.820		3.471.864.461	
b) Dài hạn	15.917.457.064		15.554.466.102	
- Ký cược, ký quỹ	15.917.457.064		15.554.466.102	
Cộng :	103.324.449.533		105.646.423.073	

06. Tài sản thiếu chờ xử lý

07. Nợ xấu

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích dự phòng
- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn:						
+ <i>Quá hạn trên 3 năm</i>	1.324.885.764		1.324.885.764	1.358.175.514		1.358.175.514
+ <i>Quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm</i>	9.917.915.152	3.165.374.545	6.752.540.607	1.067.915.152	320.374.545	747.540.607
+ <i>Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm</i>	56.733.600	28.366.800	28.366.800	9.056.733.600	4.528.366.800	4.528.366.800
+ <i>Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	1.018.342.188	712.839.532	305.502.656	1.018.342.188	712.839.532	305.502.656
Cộng :	12.317.876.704	3.906.580.877	8.411.295.827	12.501.166.454	5.561.580.877	6.939.585.577

08. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.451.973.599.381		2.292.584.219.058	
- Công cụ, dụng cụ	1.601.060.422		1.651.477.362	
- Chi phí SXKD dở dang	28.902.940.911		53.290.018.350	
- Thành phẩm	512.252.077.388	2.744.206.691	675.579.112.405	2.744.206.691
- Hàng hoá	50.352.487.381	424.177.505	67.949.940.387	424.177.505
- Hàng gửi đi bán	2.648.408		3.989.870	
Cộng :	3.045.084.813.891	3.168.384.196	3.091.058.757.432	3.168.384.196

- Không có hàng tồn kho đang thuê chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 30/6/2024
 - Tại thời điểm cuối năm, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển bị giảm giá là 9.618.595.714 đồng. Nhóm Công ty xác định giá trị có thể thu hồi hàng tồn kho này là 6.450.211.518 đồng và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 3.168.384.196 đồng.

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
b) Chi phí XD CB dở dang	118.291.444.731	118.291.444.731	77.761.038.928	77.761.038.928
* Dự án tại Tổng Công ty	2.335.316.670	2.335.316.670	1.248.936.352	1.248.936.352
- Dự án tại văn phòng Tổng Công ty				
+ Máy phân tích Nicotin và đường	5.170.909	5.170.909		
+ Dự án cung cấp pallet nhựa	20.751.818	20.751.818		
+ Dự án di dời Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	51.597.273	51.597.273	51.597.273	51.597.273
+ Cụm công nghiệp Khatoco - Ninh Ích	111.032.407	111.032.407	4.000.000	4.000.000
+ Mái che lối đi nhà ăn NMTL	998.708.147	998.708.147	53.941.666	53.941.666
- Dự án tại Nhà máy thuốc lá Khánh Hòa				
+ Thiết bị phòng phân tích và phối chế			3.000.000	3.000.000
+ Tủ hương			3.000.000	3.000.000
+ Xe năng điện	6.000.000	6.000.000		
- Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay	900.932.800	900.932.800	900.932.800	900.932.800
- Dự án tại Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco	241.123.316	241.123.316	232.464.613	232.464.613

* Chi phí đầu tư XD dở dang tại các công ty con:	115.956.128.061	115.956.128.061	76.512.102.576	76.512.102.576
- Chi phí XD CBĐ tại Công ty TNHH Bất động sản Khatoco				
+ Căn hộ tầng 24 - Chung cư Napoleon	15.802.618.388	15.802.618.388		
+ Căn hộ tầng 25 - Chung cư Napoleon	15.786.264.600	15.786.264.600		
+ Dự án Cụm công nghiệp Trảng É 1	32.724.804.458	32.724.804.458	31.667.030.379	31.667.030.379
+ Dự án Cụm công nghiệp Trảng É 2	46.269.570.326	46.269.570.326	39.472.201.908	39.472.201.908
- Chi phí XD CBĐ tại Công ty CP Du lịch Long phú				
+ Chi phí đầu tư dự án Khách sạn Hoàng Gia	4.767.870.289	4.767.870.289	4.767.870.289	4.767.870.289
+ Chi phí mua quyền sử dụng đất đảo khỉ	605.000.000	605.000.000	605.000.000	605.000.000



10- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH							
1. Số dư đầu kỳ:	870.662.344.583	1.487.619.400.366	205.005.156.035	24.637.755.704	707.446.147	9.704.169.395	2.598.336.272.230
2. Số tăng trong kỳ:	31.115.290.707	827.612.360	770.000.000	941.818.182		15.000.000	33.669.721.249
- Mua sắm lắp đặt		827.612.360	770.000.000	941.818.182		15.000.000	2.554.430.542
- Xây dựng cơ bản	31.115.290.707						31.115.290.707
3. Số giảm trong kỳ:		1.401.601.563	522.268.270	30.766.102			1.954.635.935
- Thanh lý, Nhượng bán		1.401.601.563	522.268.270	30.766.102			1.954.635.935
4. Số dư cuối kỳ:	901.777.635.290	1.487.045.411.163	205.252.887.765	25.548.807.784	707.446.147	9.719.169.395	2.630.051.357.544
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
1. Số dư đầu kỳ:	444.822.167.844	960.084.611.600	145.171.411.889	21.585.802.383	707.446.147	4.672.747.705	1.577.044.187.568
2. Số tăng trong kỳ:	14.790.601.447	31.699.604.410	4.082.860.434	447.979.158		274.305.192	51.295.350.641
- Trích KHCB	14.790.601.447	31.699.604.410	4.082.860.434	447.979.158		274.305.192	51.295.350.641
3. Số giảm trong kỳ:		1.401.601.563	485.434.917	30.766.102			1.917.802.582
- Thanh lý, Nhượng bán		1.401.601.563	485.434.917	30.766.102			1.917.802.582
4. Số dư cuối kỳ:	459.612.769.291	990.382.614.447	148.768.837.406	22.003.015.439	707.446.147	4.947.052.897	1.626.421.735.627
KIỂM TRA	TRUE	TRUE	TRUE	TRUE	TRUE	TRUE	TRUE
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH							
1. Số dư đầu kỳ:	425.840.176.739	527.534.788.766	59.833.744.146	3.051.953.321		5.031.421.690	1.021.292.084.662
2. Số dư cuối kỳ:	442.164.865.999	496.662.796.716	56.484.050.359	3.545.792.345		4.772.116.498	1.003.629.621.917

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

388.292.294.260

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.137.306.870.183

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

362.770.500

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản cố định vô hình khác	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
1.Số dư đầu kỳ:	57.218.426.283		5.160.004.995			62.378.431.278
2.Số tăng trong kỳ:			50.000.000			50.000.000
-Xây dựng cơ bản, mua sắm			50.000.000			50.000.000
3.Số giảm trong kỳ:						
4.Số dư cuối kỳ:	57.218.426.283		5.210.004.995			62.428.431.278
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1.Số dư đầu kỳ:	812.066.332		3.171.634.399			3.983.700.731
2.Số tăng trong kỳ:	30.800.232		192.272.271			223.072.503
-Trích KHCB	30.800.232		192.272.271			223.072.503
3.Số giảm trong kỳ:						
4.Số dư cuối kỳ:	842.866.564		3.363.906.670			4.206.773.234
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
1.Số dư đầu kỳ:	56.406.359.951		1.988.370.596			58.394.730.547
2.Số dư cuối kỳ:	56.375.559.719		1.846.098.325			58.221.658.044

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

2.089.301.480

12- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH		
1.Số dư đầu kỳ:	48.536.935.483	48.536.935.483
2.Số tăng trong kỳ:		
3.Số giảm trong kỳ:		
4.Số dư cuối kỳ:	48.536.935.483	48.536.935.483
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
1.Số dư đầu kỳ:	10.269.277.596	10.269.277.596
2.Số tăng trong kỳ:	1.276.018.866	1.276.018.866
-Trích KHCB	1.276.018.866	1.276.018.866
4.Số dư cuối kỳ:	11.545.296.462	11.545.296.462
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH		
1.Số dư đầu kỳ:	38.267.657.887	38.267.657.887
2.Số dư cuối kỳ:	36.991.639.021	36.991.639.021

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình



14. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a)- Chi phí trả trước ngắn hạn	17.113.419.846	6.500.555.672
- Công cụ dụng cụ	1.303.642.692	1.061.692.001
- Chi phí thuê kho, thuê nhà, thuê đất	8.023.321.745	1.401.853.279
- Chi phí bảo hiểm	7.043.278.152	3.206.599.095
- Chi phí sửa chữa	274.329.963	416.305.758
- Chi phí khác	468.847.294	414.105.539
b) Chi phí trả trước dài hạn	73.222.278.233	72.018.896.772
- Chi phí trả trước dài hạn khác	73.222.278.233	72.018.896.772
+ Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.472.807.209	2.549.281.215
+ Chi phí sửa chữa tài sản	1.742.701.835	1.804.815.548
+ Chi phí quảng cáo	37.431.231	12.888.669
+ Chi phí quyền sử dụng đất, thuê đất	39.378.075.666	37.934.046.614
+ Giá trị cây trồng tại Ninh Tây	9.618.195	10.548.993
+ Đà điều sinh sản	1.853.286.854	117.008.759
+ Chi phí đền bù giải tỏa đất	25.522.588.749	26.174.398.559
+ Chi phí lập dự án khu tắm bùn khoáng	395.806.216	449.779.798
+ Chi phí làm thủ tục khai thác nước khoáng nóng	392.742.207	446.297.961
+ Quyền khai thác khoáng sản nước khoáng nóng	519.348.144	533.384.580
+ Chi phí khác	1.897.871.927	1.986.446.076
Cộng :	90.335.698.079	78.519.452.444

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.079.060.854.219	2.079.060.854.219	3.090.001.366.206	3.342.173.245.598	2.331.232.733.611	2.331.232.733.611
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	802.162.788.380	802.162.788.380	1.271.060.352.926	1.502.685.983.531	1.033.788.418.985	1.033.788.418.985
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	1.060.087.564.844	1.060.087.564.844	1.573.699.850.456	1.370.632.514.370	857.020.228.758	857.020.228.758
+ Chi nhánh NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Khánh Hòa	216.810.500.995	216.810.500.995	218.636.004.528	398.025.808.472	396.200.304.939	396.200.304.939
+ Chi nhánh ngân hàng NN&PTNN Khánh Hòa (VND)			21.211.811.442	57.782.351.885	36.570.540.443	36.570.540.443
+ Công ty CP Thương mại và đầu tư Việt Khánh				1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ NH Đầu tư và Phát triển - CN Nghệ An			5.393.346.854	12.046.587.340	6.653.240.486	6.653.240.486

b) Vay dài hạn	55.905.306.098	55.905.306.098			55.905.306.098	55.905.306.098
+ NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	55.905.306.098	55.905.306.098			55.905.306.098	55.905.306.098
Cộng :	2.134.966.160.317	2.134.966.160.317	3.090.001.366.206	3.342.173.245.598	2.387.138.039.709	2.387.138.039.709

c) Các khoản nợ thuê tài chính: Không có.

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: 0 đồng.

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không có

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	401.657.324.694	401.657.324.694	373.016.590.858	373.016.590.858
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	3.547.695.180	3.547.695.180	78.992.367.354	78.992.367.354
- British American TOBACO (Singapore)	14.977.177.600	14.977.177.600	77.340.174.875	77.340.174.875
- Angels World PTE ..., LTD (Singapore)	7.177.369.890	7.177.369.890		
- MITAB B.V (Hà Lan)			31.253.461.101	31.253.461.101
- SIVMUY CO., LTD. (Cambodia)	10.005.083.389	10.005.083.389	5.524.935.000	5.524.935.000
- XIANGKANG INDUSTRIAL CO., LTD (Hong Kong)			33.928.172.263	33.928.172.263
- PT Bukit Muria Jaya (Indonesia)			12.926.892.414	12.926.892.414
- SANG ROU INTERNATIONAL (Singapore)	183.102.280.703	183.102.280.703		
- Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm NEW TOKYO	4.340.741.491	4.340.741.491	5.118.357.451	5.118.357.451
- Công ty CP Bê tông ly tâm Nha Trang	27.535.251.000	27.535.251.000	8.504.003.000	8.504.003.000
- Chi nhánh công ty TNHH Nhân Tín tại Gia Lai	7.543.448.250	7.543.448.250		
- Công ty TNHH Thuốc lá Hữu Nghị	15.382.681.900	15.382.681.900		
- Công ty CP Cát Lợi (NMTLKH)	18.264.826.134	18.264.826.134	18.462.425.251	18.462.425.251
- Công ty CP In bao bì Khatoco	31.612.028.887	31.612.028.887	35.840.116.581	35.840.116.581
- Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	51.500.000	51.500.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	73.504.658.658	73.504.658.658	60.117.432.348	60.117.432.348
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng :	401.657.324.694	401.657.324.694	373.016.590.858	373.016.590.858

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan	36.276.110.499	36.276.110.499	40.848.369.801	40.848.369.801
- Công ty CP Đông Á	4.612.581.612	4.612.581.612	5.008.253.220	5.008.253.220
- Công ty CP In bao bì Khatoco	31.612.028.887	31.612.028.887	35.840.116.581	35.840.116.581
- Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	51.500.000	51.500.000		

17a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối năm
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa phải nộp	26.620.016.651	261.916.781.194	246.412.670.358	42.124.127.487
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu		38.150.678.420	38.150.678.420	
3.Thuế Tiêu thụ đặc biệt	228.289.944.170	1.456.262.185.254	1.443.117.731.921	241.434.397.503
4.Thuế Xuất, Nhập khẩu		156.448.567.321	156.448.567.321	
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.542.542.742	27.800.456.065	22.364.952.087	15.978.046.720
6.Thuế Tài nguyên	8.225.450	39.921.350	48.146.800	
7.Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	210.807.000	1.326.998.532	1.537.805.532	
8. Thuế môn bài		24.000.000	24.000.000	
9.Thuế Thu nhập cá nhân	1.493.945.071	3.300.269.462	2.962.838.287	1.831.376.246
10. Các loại thuế khác	2.645.130	427.039.571	423.792.101	5.892.600
11. Lợi nhuận sau thuế				
12. Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	6.087.731.847	38.833.658.267	38.483.139.515	6.438.250.599
13. Phí hỗ trợ xử lý chất thải đối với bao thuốc lá	3.022.554.360	21.966.840.000	22.953.702.210	2.035.692.150
14 .Các khoản khác (tiền chậm nộp thuế)		736.085.224	736.085.224	
Cộng	276.278.412.421	2.007.233.480.660	1.973.664.109.776	309.847.783.305

17b- Thuế GTGT được khấu trừ ; Thuế và các khoản phải thu nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối năm
1b.Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ	-2.294.068.267	-1.142.444.884	30.324.241	-3.466.837.392
1c.Thuế GTGT hàng bán nội địa phải thu				
2b.Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-131.404		10.875.780	-11.007.184
2.Thuế Xuất, Nhập khẩu			656.427	-656.427
3.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-5.811.448.792	5.417.687.182	168.960.986	-562.722.596
6b.Thuế Tài nguyên				
4.Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-1.258.721.310	1.258.721.310	2.188.758	-2.188.758
5.Thuế Thu nhập cá nhân	-414.511.046	1.509.655.082	1.532.420.150	-437.276.114
6. Lợi nhuận sau thuế	-82.450.272.361	40.000.258.939	1.450.272.361	-43.900.285.783
7.Các loại thuế phí khác	-37.496.400	37.496.400	25.155.000	-25.155.000
Cộng	-92.266.649.580	47.081.374.029	3.220.853.703	-48.406.129.254

18- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí phải trả khác

- + Trích trước chi phí vận chuyển vật tư
- + Trích trước chi phí hỗ trợ khách hàng
- + Trích trước chi phí lãi vay phải trả
- + Trích trước chi phí tiền bản quyền thuốc bao
- + Trích chi phí xây dựng Cụm công nghiệp Trảng É 1
- + Các khoản trích trước khác

b) Dài hạn

19- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Phải trả CBCNV thuế TNCN
 - + Phải trả lãi vay
 - + Các khoản phải trả phải nộp khác

b) Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu chương trình khách hàng truyền thống
- Doanh thu chưa thực hiện khác

Cuối kỳ **Đầu năm****9.975.240.127** **11.387.290.337**

9.975.240.127 11.387.290.337

245.825.000

588.090.071

2.839.514.651

602.078.470 167.096.567

6.366.841.001 6.366.841.001

2.760.495.656 1.425.748.047

Cộng : **9.975.240.127** **11.387.290.337****Cuối kỳ** **Đầu năm**

1.189.211.017 773.490.152

1.410.091.520

2.744.579.100 2.757.179.100

1.011.860.843 1.630.492.620

23.155.000 65.206.018

5.449.973

988.705.843 1.559.836.631

Cộng : **6.355.742.480** **5.161.161.872**

418.000.000 425.000.000

Cộng : **418.000.000** **425.000.000****Cuối kỳ** **Đầu năm**

3.133.280.833 1.928.278.328

Cộng : **3.133.280.833** **1.928.278.328**

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

	84.630.836.954	84.545.636.516
Cộng :	84.630.836.954	84.545.636.516

21 .Dự phòng phải trả

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	125.632.716	
	20%	20%
	125.632.716	
	17.349.841.187	16.941.657.780
	20%	20%
	17.349.841.187	13.944.412.107

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại



23- Vốn chủ sở hữu

Nội dung	TỔNG CÔNG TY							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	4	7	8	10	11	13	14
Số dư đầu năm trước	2.360.264.307.116	4.238.289.813		6.168.401.903		49.290.692.077	15.717.161.069	2.435.678.851.978
Tăng năm trước :			3.949.704.617	2.565.628.384		239.701.054.674	2.071.624.832	248.288.012.507
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm			3.949.704.617					3.949.704.617
- Trích các quỹ từ lợi nhuận 2022				2.565.628.384				2.565.628.384
- Lợi nhuận tăng trong năm 2023						239.696.198.708	2.067.230.798	241.763.429.506
- Tăng khác						4.855.966	4.394.034	9.250.000
Giảm năm trước :	23.498.012.578		3.949.704.617			219.385.744.670	1.584.119.217	248.417.581.082
- Giảm vốn do bàn giao tài sản (nhà và đất Công ty TNHH Thương mại KTC cho UBND TP	23.498.012.578							23.498.012.578
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm			1.693.457.565					1.693.457.565
- K/c lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm			2.256.247.052					2.256.247.052
* Phân phối lợi nhuận năm 2022								
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2022						2.565.628.384		2.565.628.384
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2022						5.250.214.696	1.092.993.168	6.343.207.864
- Phân phối lợi nhuận cho cổ đông thiểu số từ lợi nhuận 2022 bằng tiền							490.800.000	490.800.000
* Phân phối lợi nhuận năm 2023								
- K/c Lợi nhuận năm 2023 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính						165.951.727.639		165.951.727.639
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2023						42.238.802.203		42.238.802.203
- Công ty con, liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						3.378.950.260		3.378.950.260
- Đ/c vì thay đổi tỷ lệ góp vốn vào Công ty con						61.163		61.163
- Giảm khác						360.325	326.049	686.374
Số dư cuối năm trước (trước khi hợp nhất)	2.336.766.294.538	4.238.289.813		8.734.030.287		69.606.002.081	16.204.666.684	2.435.549.283.403
Điều chỉnh khi hợp nhất								

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	4	7	8	10	11	13	14
Số dư cuối năm trước (sau khi hợp nhất)	2.336.766.294.538	4.238.289.813		8.734.030.287		69.606.002.081	16.204.666.684	2.435.549.283.403
Số dư đầu năm nay	2.336.766.294.538	4.238.289.813		8.734.030.287		69.606.002.081	16.204.666.684	2.435.549.283.403
Tăng năm nay :				906.077.886		141.637.390.858	1.596.104.254	144.139.572.998
- Trích các quỹ từ lợi nhuận 2023				906.077.886				906.077.886
- Lợi nhuận tăng trong năm 2024						141.637.390.858	1.596.104.254	143.233.495.112
Giảm năm nay :						49.035.418.532	1.079.232.653	50.114.651.185
* Phân phối lợi nhuận năm 2023								
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2023						906.077.886		906.077.886
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành từ lợi nhuận 2023						152.721.398	29.403.602	182.125.000
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2023						5.452.779.575	1.049.829.051	6.502.608.626
* Phân phối lợi nhuận năm 2024								
- K/c Lợi nhuận năm 2024 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính						38.598.000.000		38.598.000.000
- Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						3.925.839.673		3.925.839.673
Số dư cuối năm nay (trước khi hợp nhất)	2.336.766.294.538	4.238.289.813		9.640.108.173		162.207.974.407	16.721.538.285	2.529.574.205.216
Số dư cuối năm nay (sau khi hợp nhất)	2.336.766.294.538	4.238.289.813		9.640.108.173		162.207.974.407	16.721.538.285	2.529.574.205.216



 C.T.Đ.

 Y

 IẾT

 HẠN

23*. *Chênh lệch tỷ giá*

24. *Nguồn kinh phí*

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

25- *Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán*

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm
- b. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược
- c) Ngoại tệ các loại
 - Ngoại tệ USD
 - Ngoại tệ EUR
 - Ngoại tệ SGD
 - Ngoại tệ HKD
- d) Vàng tiền tệ
- e) Nợ khó đòi đã xử lý
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

6T đầu năm 2024 6T đầu năm 2023

Cuối kỳ Đầu năm

	7.346.541,44	2.791.056,56
	5.092.141,25	2.712.146,32
	16.276,93	4.965,49
	2.198.303,46	33.969,17
	39.819,80	39.975,58
	6.165.385.189	6.137.095.439

26- *Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.*

VI- *Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Cuối kỳ Đầu năm

Đơn vị tính : đồng

6T đầu năm 2024 6T đầu năm 2023

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

a) Doanh thu

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

	4.487.841.269.662	4.361.882.786.300
	63.129.477.032	60.888.349.793

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết
- + Công ty CP Đông Á (29%)

Cộng :	4.550.970.746.694	4.422.771.136.093
	1.101.835.374	2.147.505.607
	1.101.835.374	2.147.505.607
	301.230.741	1.370.563.457

+ Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)	703.645.374	732.538.150
+ Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	96.959.259	44.404.000
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	842.846.509	1.942.505.252
- Chiết khấu thương mại	95.440.919	41.058.570
- Giảm giá hàng bán		3.730.000
- Hàng bán bị trả lại	747.405.590	1.897.716.682
3- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	4.550.127.900.185	4.420.828.630.841
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	4.486.998.423.153	4.359.940.281.048
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	63.129.477.032	60.888.349.793
4- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	4.115.531.173.213	3.960.222.759.354
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	4.067.040.152.404	3.912.636.686.437
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48.491.020.809	47.586.072.917
5- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	6T đầu năm 2024	6T đầu năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.468.112.756	24.502.915.270
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.545.010.423	11.773.272.739
Cộng :	32.013.123.179	36.276.188.009
6- Chi phí tài chính (mã số 22)	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022
- Lãi tiền vay	34.664.167.664	67.614.276.340
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.094.089.998	6.818.876.770
Cộng :	46.758.257.662	74.433.153.110
7- Thu nhập khác (mã số 31)	6T đầu năm 2024	6T đầu năm 2023
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	47.805.030	282.573.209
- Thu nhập vật tư, phế liệu, CCDC	238.254.636	301.134.531
- Thù lao Kiểm soát viên, người đại diện vốn	100.400.000	111.130.000
- Thu nhập khác	593.956.104	759.849.346
Cộng :	980.415.770	1.454.687.086
8- Chi phí khác (mã số 35)	6T đầu năm 2024	6T đầu năm 2023
- Chi phí khác	1.036.172.152	722.698.306
Cộng :	1.036.172.152	722.698.306
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (mã số 24,25)	6T đầu năm 2024	6T đầu năm 2023

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	10.538.415.528	11.160.417.165
- Lương	52.337.612.021	47.824.704.823
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	5.807.891.296	5.737.004.932
- Khấu hao TSCĐ	2.279.692.341	5.253.734.402
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.227.724.096	13.111.109.174
- Chi phí quảng cáo	216.238.869	123.047.220
- Chi phí hoa hồng	149.152.000	46.323.000
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	38.833.658.267	37.781.436.466
- Chi phí bằng tiền khác	59.942.926.082	60.732.094.786
Cộng :	188.333.310.500	181.769.871.968
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	900.984.556	971.939.900
- Lương, thù lao	41.169.482.205	35.936.782.765
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.479.528.666	1.503.980.484
- Khấu hao TSCĐ	2.150.548.496	2.259.944.841
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.333.444.627	5.637.133.069
- Chi phí bằng tiền khác	12.758.125.541	9.577.839.044
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.500.000.000	
Cộng :	64.292.114.091	55.887.620.103
10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6T đầu năm 2024	6T đầu năm 2023
- Nguyên vật liệu	2.028.740.446.731	1.946.024.233.314
- Công cụ dụng cụ	8.790.494.699	10.569.877.817
- Lương	243.383.275.385	249.358.024.285
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL	19.503.565.897	20.081.672.244
- Khấu hao TSCĐ	52.785.871.210	49.691.024.568
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.298.103.678	101.521.696.183
- Chi phí bằng tiền khác	182.407.767.255	144.264.234.795
Cộng :	2.606.909.524.855	2.521.510.763.206
11- Chi phí thuế TNDN hiện hành	6T đầu năm 2024	6T đầu năm 2023

Lợi nhuận kế toán trước thuế	176.394.443.468	187.611.652.242
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	-9.304.366.879	-2.677.242.039
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	2.167.723.527	2.957.007.128
+ Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	835.304.997	2.279.984.797
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.332.418.530	677.022.331
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	11.472.090.406	5.634.249.167
+ Lãi nội bộ chưa thực hiện năm trước thực hiện năm nay	2.248.058.454	3.546.000.020
+ Lãi trong Công ty liên kết	9.224.031.952	2.088.249.147
Tổng thu nhập chịu thuế	167.090.076.589	184.934.410.203
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	33.170.129.825	36.897.000.474
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	33.170.129.825	36.897.000.474
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	282.550.691	253.203.045
Tổng lợi nhuận sau thuế	142.941.762.952	150.461.448.723
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.596.104.253	1.136.428.142
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	141.345.658.699	149.325.020.581

11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

6T đầu năm 2024 6T đầu năm 2023

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường

3.073.882.708.702 2.986.847.265.122

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

3.335.347.742.065 2.977.100.778.445

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị thanh lý công ty con trong kỳ
- Phần giá trị thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản không phải là tiền và tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được thanh lý trong kỳ

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /

Quản lý rủi ro về tỷ giá:

Tiền

- Ngoại tệ USD	7.346.541,44	2.791.056,56
- Ngoại tệ EUR	5.092.141,25	2.712.146,32
- Ngoại tệ SGD	16.276,93	4.965,49
- Ngoại tệ HKD	2.198.303,46	33.969,17
	39.819,80	39.975,58

Phải thu của khách hàng

- Phải thu của khách hàng (USD)	208.512,48	116.601,80
- Phải thu của khách hàng (SGD)	761.704,90	592.952,49

Trả trước người bán

- Trả trước người bán (USD)	172.286,20	
-----------------------------	------------	--

Phải trả người bán

- Phải trả người bán (USD)	8.256.203,68	6.647.471,90
- Phải trả người bán (EUR)	32.963,49	39.315,09
- Phải trả người bán (SGD)	468.991,26	105.133,00

Người mua trả tiền trước

- Người mua trả tiền trước (USD)	56.678,50	422.006,12
- Người mua trả tiền trước (EUR)		41.520,80
- Người mua trả tiền trước (SGD)	110,00	110,00

Quản lý rủi ro thanh khoản:

- Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Phải trả người bán	401.657.324.694		401.657.324.694	373.016.590.858		373.016.590.858

